TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **148**/2018/DS-PT
Ngày: 14 - 11 - 2018
V/v Tranh chấp hợp đồng góp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

Các Thẩm phán: 1/. Bà Tăng Thị Thúy Nga.

2/. Ông Nguyễn Văn Dũ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông Trần Văn Nghiệp - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 14 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 136/2018/TLPT-DS ngày 22 tháng 10 năm 2018, về việc: "*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 45/2018/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Z bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 192/2018/QĐ-PT ngày 25 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà A. Địa chỉ: ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Sóc Trăng. *(vắng mặt)*

Người đại diện hợp pháp của bà A: Ông A1. Địa chỉ: tỉnh Kiên Giang. Chỗ ở hiện nay: ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Sóc Trăng. (theo văn bản ủy quyền ngày 25/9/2018) *(có mặt)*

2. Bị đơn: Ông B. Địa chỉ: ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Sóc Trăng. *(có mặt)*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà C. Địa chỉ: ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Sóc Trăng. *(vắng mặt)*

Người đại diện hợp pháp của bà C: Ông B. Địa chỉ: ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Sóc Trăng. (theo văn bản ủy quyền ngày 30/10/2018) *(có mặt)*

4. Người kháng cáo: Bà A là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/3/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà A do ông A1 là người đại diện hợp pháp trình bày: Vào năm 2016 bà A làm chủ hụi, mở dây hụi 200.000đồng, 10 ngày khui một lần, mở vào ngày 30/6/2016, tổng cộng có 60 phần (chân hụi), ông B tham gia chơi 03 phần, cụ thể:

- Phần thứ nhất: Ông B hốt hụi lần đầu tiên vào ngày 30/6/2016 với số tiền 8.850.000đồng - 100.000đồng (tiền huê hồng chủ hụi) = 8.750.000đồng. Sau khi hốt hụi ông B đóng hụi chết được 23 lần, bắt đầu lần thứ 24 (vào ngày 20/02/2017) thì ngưng đóng cho đến mãn hụi vào ngày 20/01/2018, còn nợ lại 37 lần đóng hụi chết với số tiền 7.400.000đồng.

- Phần thứ hai: Ông B hốt hụi vào kỳ thứ 06 vào ngày 20/8/2016 với số tiền 8.676.000đồng (đã trừ tiền hoa hồng 100.000đồng). Sau khi hốt hụi ông B đóng hụi chết được 23 lần, bắt đầu lần thứ 24 (vào ngày 20/02/2017) thì ngưng đóng cho đến mãn hụi vào ngày 20/01/2018, còn nợ lại 37 lần đóng hụi chết với số tiền 7.400.000đồng.

- Phần thứ ba: Ông B hốt hụi vào kỳ thứ 14 vào ngày 10/11/2016 với số tiền 7.330.000đồng (đã trừ tiền hoa hồng 100.000đồng). Sau khi hốt hụi ông B đóng hụi chết được 23 lần, bắt đầu lần thứ 24 (vào ngày 20/02/2017) thì ngưng đóng cho đến mãn hụi vào ngày 20/01/2018, còn nợ lại 37 lần đóng hụi chết với số tiền 7.400.000đồng.

Do vậy, bà A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông B cùng vợ là bà C có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà A số tiền nợ hụi tổng cộng 22.200.000đồng và không yêu cầu tính lãi.

Theo đơn phản tố đề ngày 18/4/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông B trình bày: Ông thống nhất là vợ chồng ông có tham gia chơi dây hụi 200.000đồng, 10 ngày khui một lần, mở vào ngày 30/6/2016, tổng cộng có 60 phần (chân hụi), do bà A làm chủ hụi. Vợ chồng ông có tham gia chơi 03 phần và đã hốt hết, hiện nay còn nợ hụi chết của bà A với số tiền 22.200.000đồng. Tuy nhiên, ngoài dây hụi nêu trên vợ chồng ông còn tham gia chơi thêm 02 dây hụi khác do bà A làm chủ hụi, cụ thể:

- Dây hụi 500.000đồng, 15 ngày khui một lần, mở vào ngày 15/9/2016 âm lịch, tổng cộng có 52 phần (chân hụi), vợ chồng ông tham gia 03 phần, trong đó:

+ Phần thứ nhất: Vợ chồng ông đã hốt hụi vào kỳ thứ 09 là ngày 15/01/2017 âm lịch với số tiền 17.500.000đồng. Sau khi hốt hụi vợ chồng ông đã đóng hụi chết đến kỳ thứ 11, bắt đầu kỳ thứ 12 (vào ngày 20/02/2017) thì ngưng đóng cho đến nay.

+ Phần thứ hai và phần thứ ba: Hiện tại vẫn còn hụi sống vợ chồng ông chưa hốt, đã góp hụi được 11 kỳ thì ngưng cho đến nay, lý do là vì có phát sinh

tranh chấp với bà A về việc hốt hụi nên kể từ ngày 20/02/2017 âm lịch vợ chồng ông đã ngưng việc góp hụi. Dây hụi này sẽ kết thúc vào ngày 30/10/2018 âm lịch.

- Dây hụi 1.000.000đồng, 01 tháng khui một lần, mở vào ngày 20/7/2016 âm lịch, tổng cộng có 33 phần (chân hụi), vợ chồng ông tham gia 02 phần. Hiện tại 02 phần hụi này vẫn còn sống, vợ chồng ông chưa hốt, đã góp hụi được 07 kỳ thì ngưng cho đến nay. Nguyên nhân là do vào ngày 20/02/2017 âm lịch, vợ chồng ông bỏ lời hốt 01 phần trong dây hụi này nhưng bà A không cho vợ chồng ông hốt hụi vì sợ sau khi hốt hụi vợ chồng ông sẽ không đóng hụi chết của các dây còn lại, do vậy mà các bên phát sinh tranh chấp, từ đó vợ chồng ông ngưng đóng tất cả các dây hụi đang chơi với bà A.

Nay ông B phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà A phải trả lại cho ông số tiền đã góp đối với 02 phần còn sống của dây 500.000đồng là 500.000 đồng x 11 kỳ x 02 phần = 11.000.000đồng; trả lại số tiền đã góp đối với 01 phần còn sống của dây 1.000.000đồng là 1.000.000đồng x 7 kỳ x 01 phần = 7.000.000đồng; buộc bà A giao cho ông số tiền ông được hốt 01 phần của dây 1.000.000đồng vào ngày 20/02/2017 âm lịch với số tiền 25.250.000đồng (khi đó ông bỏ tiền lời là 250.000đồng hốt vào kỳ thứ 8 nên số tiền được hốt là (25 phần hụi sống x 750.000đồng) + (07 phần hụi chết x 1.000.000đồng) - 500.000đồng tiền hoa hồng chủ hụi = 25.250.000đồng). Như vậy, tổng cộng số tiền bà A phải trả cho ông là 43.250.000đồng, không yêu cầu tính lãi với số tiền này. Đối với các phần hụi ông đã hốt thì sẽ góp hụi cho bà A theo kỳ cho đến khi kết thúc dây hụi.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà C trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của chồng bà là ông B.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện Z thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 45/2018/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2018 đã quyết định căn cứ khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 14, khoản 3 Điều 15, Điều 29 và Điều 30 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Buộc ông B và bà C có nghĩa vụ thanh toán cho bà A số tiền nợ hụi là 13.978.800đồng. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm trả tại giai đoạn thi hành án và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 26/9/2018, nguyên đơn bà A kháng cáo một phần bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà buộc ông B và bà C trả cho bà 22.200.000đồng và không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông B về việc yêu cầu bà trả số tiền 43.250.000đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện và xin rút lại một phần nội dung đơn kháng cáo, theo đó nguyên đơn chỉ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét về việc bản án sơ thẩm tuyên xử buộc nguyên đơn phải trả tiền lãi chậm trả cho bị đơn đối với các phần hụi mà bị đơn chưa hốt, còn các nội dung khác của bản án sơ thẩm nguyên đơn xin rút lại không yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết. Bị đơn không rút lại đơn phản tố. Các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, theo đó các đương sự thống nhất bỏ số tiền lãi chậm trả là 3.721.200đồng, thống nhất bị đơn còn nợ nguyên đơn tiền hụi là 42.700.000đồng và nguyên đơn còn nợ bị đơn tiền hụi là 25.000.000đồng, đồng ý khấu trừ các khoản tiền nợ hụi này từ đó bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ hụi chênh lệch là 17.700.000đồng.

- Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm như nội dung nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272 và 275 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định.

[1.2] Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà C vắng mặt có người đại diện tham gia tố tụng, do vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, theo đó các đương sự thống nhất bỏ số tiền lãi chậm trả là 3.721.200đồng, thống nhất bị đơn còn nợ nguyên đơn tiền hụi là 42.700.000đồng và nguyên đơn còn nợ bị đơn tiền hụi là 25.000.000đồng, đồng ý khấu trừ các khoản tiền nợ hụi này từ đó bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ hụi chênh lệch là 17.700.000đồng. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quyết định sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[2.2] Từ việc sửa bản án sơ thẩm về số tiền bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn là 17.700.000đồng như đã nêu trên và tại phiên tòa các đương sự cũng không

thỏa thuận được với nhau về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quyết định điều chỉnh về án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật, cụ thể là ông B, bà C phải chịu án phí sơ thẩm 17.700.000đồng x 5% = 885.000đồng.

[2.3] Do Hội đồng xét xử đã công nhận sự thỏa thuận của các đương sự nên kháng cáo của nguyên đơn Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Đề nghị của Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa về việc công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà A phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng bà A được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm do thuộc đối tượng là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300, khoản 2 Điều 308 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 45/2018/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Z như sau:

Căn cứ khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 14, khoản 3 Điều 15, Điều 29 và Điều 30 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1/. Ông B, bà C có nghĩa vụ thanh toán cho bà A số tiền nợ hụi 17.700.000đồng. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà A có đơn yêu cầu thi hành án thì ông B, bà C phải thực hiện nghĩa vụ hoàn trả đủ số tiền nêu trên cho bà A theo quy định của Luật Thi hành án dân sự. Nếu ông B, bà C không thực hiện thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

2/. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà A được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm. Ông B, bà C phải cùng chịu là 885.000đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 1.081.000đồng theo biên lai thu số 0001409 ngày 15/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm. Như vậy, ông B được nhận lại số tiền nộp thừa là 196.000đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà A được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

- Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Z;
- Chi cục THADS huyện Z;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS.

Tôn Thị Thanh Thúy